

Bản án số: 34/2024/DS-ST

Ngày: 13/6/2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đoàn Thị Huệ

2. Bà Hồ Thị Hoa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

**- Viện kiểm sát nhân dân huyện A:** Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Anh **Ngô Văn L (L đây)**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp 10 C, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

\* Bị đơn: Anh **Võ Văn T**, sinh năm 1986.

Chị **Lâm Thị T1**, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ A, huyện A, tỉnh K.

(Anh L có mặt; anh T, chị T1 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Ngô Văn L trình bày:

Trong thời gian anh T, chị T1 làm chủ hội anh có tham gia chơi 02 dây như sau:

Dây thứ nhất: Hội áp vào ngày 12/12/2021 (nhằm ngày 09/11/2021 âm lịch), mỗi tháng mở 01 lần (kỳ), hội 1.000.000 đồng/phần, có 35 phần hội, anh tham gia 01 phần. Dây hội này anh đóng 19 kỳ (đến kỳ tháng 6 năm 2023), số tiền hội vốn gốc là 12.350.000 đồng (mười hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Khi đó vợ chồng anh T ngưng gom dây hội này và cũng không giao anh số tiền nếu tính hội có lãi là 19.000.000 đồng ( $19 \times 1.000.000$  đồng), dây hội này còn 23 kỳ nữa mới kết thúc (12/10/2024).

Dây thứ hai: Hội áp vào ngày 01/6/2022 (nhằm ngày 03/5/2022 âm lịch), mỗi tháng mở một lần (kỳ), hội 2.000.000 đồng/phần, có 36 phần hội, anh tham gia 01 phần. Dây hội này anh đóng 13 kỳ (đến kỳ tháng 6/2023), số tiền hội vốn gốc là 20.800.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng), khi đó vợ chồng anh T ngưng gom dây hội này, cứ hứa lần hứa lượt không giao anh số tiền nếu tính hội có lãi là 26.000.000 đồng ( $13 \times 2.000.000$  đồng), dây hội này còn 23 kỳ nữa mới kết thúc (12/5/2025).

Khi vợ chồng anh T ngưng cả hai dây hội tại thời điểm tháng 6/2023, số tiền vốn anh góp vào của 02 dây hội là 33.150.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Nếu tính hội có lãi như thỏa thuận thì vợ chồng anh T phải giao cho anh số tiền 45.000.000 đồng.

Nay anh yêu cầu anh Võ Văn T và vợ là chị Lâm Thị T1 trả cho anh số tiền vốn anh đã góp vào 02 dây hội là 33.150.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

*\* Theo biên bản ghi lời khai ngày 21 tháng 11 năm 2023 và tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 26 tháng 4 năm 2024, bị đơn anh Võ Văn T trình bày:*

Ông L là chỗ làm ăn anh có quen biết từ trước, giấy ghi hội ngày 03/5/2022 âm lịch và ngày 09/11/2021 âm lịch là do vợ anh Lâm Thị T1 lập, anh đứng tên làm chủ hội trong danh sách hội là do vợ anh mới về địa phương không có quen biết nhiều nên mới lấy tên anh làm chủ hội để anh đứng tên giám hộ cho vợ anh, anh cũng không có lập danh sách hội hay biên nhận gì hết.

Những lúc vợ anh kẹt công việc thì vợ anh kêu anh đi lấy tiền hụi dùm cho vợ anh nhưng anh chỉ lấy tiền của những người mà anh quen biết, còn những người khác thì anh không có gom. Anh thừa nhận có đi gom hụi chỗ ông L dùm cho vợ anh nhưng lâu quá anh không nhớ gom số tiền bao nhiêu. Khi gom tiền hụi về anh đưa cho vợ anh, còn phần tiền vợ anh gom hụi của người khác thì vợ anh giữ hết. Anh không biết vợ anh sử dụng số tiền hụi trên cho mục đích gì, vợ anh cũng không sử dụng số tiền hụi để chi tiêu trong gia đình vì anh đi làm hồ có bao nhiêu tiền anh đều đưa vợ để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình.

Nay ông L yêu cầu anh và vợ anh là chị T1 trả số tiền hụi còn nợ là 33.150.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) thì anh không đồng ý, vì dây hụi này anh chỉ đứng tên giám hộ dùm cho vợ anh còn những việc còn lại anh cũng không hay biết gì chỉ một mình vợ anh làm.

Nay anh yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc cùng trả tiền hụi còn thiếu, vì số tiền trên là do vợ anh nợ, anh không hay biết gì.

*\* Bị đơn chị Lâm Thị T1 vắng mặt không có lý do.*

***Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn anh Ngô Văn L xác định: Dây thứ nhất: Hụi áp vào ngày 12/12/2021 (nhằm ngày 09/11/2021 âm lịch) khi tham gia chơi hụi ghi tên là L dây vì anh bán dây trói cua nên có khi gọi anh là L dây. Dây thứ hai: Hụi áp vào ngày 01/6/2022 (nhằm ngày 03/5/2022 âm lịch), giấy hụi ghi tên Anh L. Anh xác định vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu chị Lâm Thị T1 và anh Võ Văn T phải trả cho anh số tiền hụi còn nợ là 33.150.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bị đơn anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng các bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Võ Văn T và chị Lâm Thị T1 trả cho nguyên đơn Ngô Văn L số tiền nợ hụi là 33.150.000đ (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn anh Ngô Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1 cùng địa chỉ ấp H, xã Đ A, huyện A, tỉnh K trả số tiền hụi còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng góp hụi thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

Các bị đơn anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, chị T1 trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

Hội đồng xét xử xét thấy giữa nguyên đơn và các bị đơn thực tế đã phát sinh ra quan hệ góp hụi với nhau theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự. Điều này, được thể hiện qua giấy ghi chép thể hiện danh sách hụi, các hụi viên tham gia. Theo đơn xin xác nhận có tham gia các dây hụi của Trương Văn T; Huỳnh Phú Đ; Phan Thị L; Lê Thị T; Nguyễn Văn L đều xác định anh Ngô Văn

L có tham gia 02 dây hụi ngày 03/5/2022 âm lịch và ngày 09/11/2021 âm lịch chưa hốt. Việc anh T cho rằng giấy ghi hụi ngày 03/5/2022 âm lịch và ngày 09/11/2021 âm lịch là do vợ anh Lâm Thị T1 lập, anh đứng tên làm chủ hụi trong danh sách hụi là do vợ anh mới về địa phương không có quen biết nhiều nên mới lấy tên anh làm chủ hụi để anh đứng tên giám hộ cho vợ anh, anh cũng không có lập danh sách hụi hay biên nhận gì hết. Những lúc vợ anh kẹt công việc thì vợ anh kêu anh đi lấy tiền hụi dùm cho vợ anh nhưng anh chỉ lấy tiền của những người mà anh quen biết, còn những người khác thì anh không có gom. Khi gom tiền hụi về anh đưa cho vợ anh, còn phần tiền vợ anh gom hụi của người khác thì vợ anh giữ hết. Anh không biết vợ anh sử dụng số tiền hụi trên cho mục đích gì, vợ anh cũng không sử dụng số tiền hụi để chi tiêu trong gia đình vì anh đi làm hồ có bao nhiêu tiền anh đều đưa vợ để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, bản thân anh T cũng thừa nhận biết chị T1 tổ chức chơi hụi, việc chị T1 tổ chức chơi hụi là trong thời kỳ hôn nhân của hai anh chị và vì chị T1 mới về địa phương không có quen biết nhiều nên mới lấy tên anh làm chủ hụi để anh đứng tên giám hộ cho chị T1 và anh cũng có đi gom tiền hụi dùm cho chị T1, anh thừa nhận có gom hụi của anh L nhưng không nhớ gom bao nhiêu. Mặc dù anh cho rằng không biết chị T1 sử dụng số tiền hụi trên cho mục đích gì và theo anh thì chị T1 cũng không sử dụng số tiền hụi để chi tiêu trong gia đình vì anh đi làm hồ có bao nhiêu tiền anh đều đưa chị T1 để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nhưng anh thừa nhận đứng tên giám hộ cho chị T1 tổ chức chơi hụi, cũng thừa nhận cũng có đi gom hụi dùm chị T1 điều này chứng tỏ anh biết sự việc chị T1 tổ chức chơi hụi và xác định đứng tên bảo lãnh cho chị T1 thì anh phải có trách nhiệm liên đới với chị T1 về số tiền hụi còn nợ nguyên đơn. Còn việc anh cho rằng chỉ đứng giám hộ, không biết chị T1 sử dụng số tiền hụi trên cho mục đích gì, xác định chị T1 cũng không sử dụng số tiền hụi để chi tiêu trong gia đình nhưng anh không cung cấp, tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến trình bày của anh.

Bị đơn chị Lâm Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng. Việc chị T1 không đến Tòa tham gia tố

tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.

Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 15, 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên các bị đơn anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 15, 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Văn L: Buộc các bị đơn anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn anh Ngô Văn L số tiền hui còn thiếu là 33.150.000 (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1 cùng chịu 1.657.500 (một triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Ngô Văn L số tiền 828.750 (tám trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003411 ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngô Văn L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Võ Văn T, chị Lâm Thị T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**